

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST

Ngày 27 - 7 - 2021

“V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Nở.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mạnh.

2. Bà Cao Thị Hồng Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Duồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Oanh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 27/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **21/2019/TLST-HNGĐ** ngày 10/12/2019 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/7/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Y Đ, sinh năm 197x (có mặt).

Nơi ĐKKHKT: Buôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đ.

Chỗ ở hiện nay: Buôn TL, phường Th, thị xã B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Bà H Th, sinh năm 197x (có mặt).

Nơi ĐKKHKT: Buôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đ.

Chỗ ở hiện nay: Buôn K, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 196x (vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 11x H, tổ dân phố Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đ.

2. Chi nhánh Ngân hàng Đ - Chi nhánh B (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 17x H, thị xã B, tỉnh Đ.

3. Ông Lê Huy T (Chủ đại lý xăng dầu T) (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường H, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đ.

4. Phòng giao dịch Ngân hàng c (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đ.

5. Anh Y S, sinh năm 198x (có mặt).

6. Chị H D, sinh năm 199x (vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Buôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đ.

7. Chị H N, sinh năm 200x (có mặt).

8. Anh Y S, sinh năm 199x (có mặt).

Cùng địa chỉ: Buôn K, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Người làm chứng: Bà H Ng, sinh năm 195x (vắng mặt).

Địa chỉ: Buôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Y Đ trình bày:

Ông Y Đ và bà H Th chung sống với nhau từ năm 199x đến ngày 30/6/200x mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) xã P, huyện K, tỉnh Đ. Ông Y Đ và bà H Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống giữa ông Y Đ và bà H Th thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Đến năm 2010, mâu thuẫn giữa ông Y Đ và bà H Th ngày càng gay

gắt, bà H Th tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ sống từ đó cho đến nay. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Y Đ được ly hôn với bà H Th.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông Y Đ và bà H Th có 02 người con chung là Y S, sinh ngày 1x/0x/199x và H N, sinh ngày 2x/0x/200x. Các con của ông Y Đ và bà H Th đều phát triển khỏe mạnh, bình thường. Hiện nay các con đã trưởng thành nên ông Y Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông Y Đ và bà H Thu có tạo lập được những tài sản chung như sau:

1. Thửa đất số 10xx, tờ bản đồ số 0x, diện tích 46xm^2 , đất tọa lạc tại xã P, huyện K, tỉnh Đ được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 56290x ngày 1x/x/200x cho hộ ông Y Đ những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận chính thức tên là Y Đ thành tên Y Đễ Hđok. Tài sản gắn liền với đất có: 01 nhà gỗ, khung cột gỗ, mái lợp tôn, nền láng xi măng, không la phong trần có kích thước $6,6 \times 8,8\text{m} = 58,08\text{m}^2$; 01 mái hông nhà khung mái gỗ có kích thước $6,4\text{m} \times 2,8\text{m} = 19,04\text{m}^2$; 01 nhà tắm, mái đổ bê có kích thước $1,6\text{m} \times 2,7\text{m} = 4,32\text{m}^2$; 02 trụ cổng sắt cao $3\text{m} \times 3,5\text{m} = 10,5\text{m}^2$; 01 giếng nước đường kính 01m, sâu 15m, nắp đáy bê tông; 03 cây bơ thường; 01 cây sầu riêng thường; 01 cây xoài ghép trồng năm 2019; 01 cây sầu riêng ghép trồng năm 2020; hàng rào lưới B40 xây móng gạch, trụ bê tông bao quanh có chiều dài 99,6m, 44 trụ bê tông.

Vào năm 201x ông Y Đ có cho vợ chồng ông Y S bà H D (Viết tắt vợ chồng ông Y S) là cháu của ông Y Đ ở nhờ trên thửa đất nêu trên. Trong quá trình ở nhờ, vợ chồng ông Y S có tạo lập được các tài sản trên đất gồm: 01 nhà quán tạm vách ván, mái lợp tôn, nền láng xi măng có kích thước $3,9\text{m} \times 4,8\text{m} = 18,72\text{m}^2$; 01 chuồng heo xây gạch, mái lợp tôn có kích thước $2,1 \times 0,75 = 20,7\text{m}^2$.

2. Thửa đất số 9x, tờ bản đồ số 3x, diện tích 718xm^2 , đất tọa lạc tại thôn x, xã N, huyện K, tỉnh Đ được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 26005x ngày 2x/1x/200x cho hộ ông Y Đ và bà H Th những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức tên Y Đ thành tên Y Đ. Về nguồn gốc đất do ông Y Đ và chị gái ông Y Đ là bà H Ng khai hoang từ năm 199x, diện tích 09 sào. Ông Y Đ và bà H Ng chia đôi mỗi người 4.50xm^2 . Đến năm 199x, bà H Ng chuyển nhượng diện tích đất 4.50xm^2 của bà H Ng cho ông Y Đ và bà H Th.

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông Ch, có cạnh dài 123,5m; phía Nam giáp đất ông B, có cạnh dài 152,5m; phía Đông giáp đất ông C, có cạnh dài 55,7m; phía Tây giáp đất ông U, có cạnh dài 54m.

Tài sản gắn liền với đất có: 850 cây cà phê trồng năm 1996, 25 cây sầu riêng thường và 01 cây sầu riêng ghép trồng năm 1996, 80 cây muồng trồng năm 2012, 20 cây hồ tiêu trồng trên trụ sông, 05 cây bơ trồng năm 1999, 01 giếng nước.

Và một phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận nằm dưới điện cao thế 500KV có kích thước: Phía Bắc giáp đất ông Ch có cạnh dài 08m; phía Nam giáp đất ông B có cạnh dài 08m; phía Đông giáp đất bà H Th đang sử dụng có cạnh dài 54m; phía Tây giáp đất ông U có cạnh dài 54m. Tổng diện tích 432m². Tài sản gắn liền với đất 50 cây cà phê trồng năm 1996.

Ông Y Đ yêu cầu Tòa án giải quyết giao các tài sản chung nêu trên cho ông Y Đ quản lý, sử dụng. Ông Y Đ có trách nhiệm trả cho bà **H Th** giá trị chênh lệch đối với các tài sản nêu trên.

Ngoài ra, ông Y Đ và bà H Th còn có các tài sản chung như sau: 01 Chiếc xe máy hiệu Wave S mua từ năm 2001; 01 Chiếc xe máy cày mua năm 2009; 01 dàn đầu máy xới ruộng mua vào năm 2010; 01 bộ Đinamô dùng bơm nước năm 2009; 06 m³ gỗ tạp; 03 đầm ruộng tại buôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đ. Đối với các tài sản này ông Y Đ và bà **H Th** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống ông Y Đ và bà **H Th** có các khoản nợ chung như sau:

Bà Trần Thị H số tiền 1xx.000.000 đồng, Chi nhánh Ngân hàng Đ - Chi nhánh B số tiền 4x.000.000 đồng, ông Lê Huy T (chủ Đại lý xăng dầu T) số tiền 4.xxx.xxx đồng, Phòng giao dịch Ngân hàng ch số tiền 2x.000.000 đồng.

Đối với các khoản nợ nêu trên, trong quá trình giải quyết vụ án ông Y Đ đã có đơn rút yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà H Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H Th và ông Y Đ chung sống với nhau từ cuối năm 199x, đến ngày 30/6/200x mới đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện K, tỉnh Đ. Bà H Th và ông Y Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống bà H Th và ông Y Đ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do ông Y Đ thường xuyên uống rượu, ghen tuông, đánh đập bà H Th nhiều lần. Vào năm 20xx, hai bên gia đình có hòa giải nội bộ hàn gắn tình cảm của hai vợ chồng, ông Y Đ hứa bỏ những tật xấu nêu trên, tuy nhiên 03 tháng sau ông Y Đ lại tiếp tục uống rượu, đánh đập bà H Th nên đến tháng 8 năm 2011 bà H Th bỏ về nhà mẹ đẻ tại xã T, huyện C sinh sống cho đến nay. Nay ông Y Đ làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà H Th thì bà H Th đồng ý.

Về con chung: Bà H Th đồng ý với ý kiến của ông Y Đ.

Về tài sản chung: Bà H Th đồng ý trong quá trình chung sống có các tài sản chung như ông ông Y Đ trình bày.

Bà H Th đồng ý giao cho ông Y Đ quản lý, sử dụng các tài sản như ông Y Đ đã yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Y Đ có trách nhiệm trả cho bà H Th **giá trị tài sản với số tiền 3xx.xxx.xxx đồng**, ông Y Đ phải giao tiền cho bà H Thuê Niê 01 lần tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án.

Còn đối với các tài sản khác bà H Thuê Niê đồng ý với ý kiến của ông Y Đ tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H Th đồng ý với ý kiến của ông Y Đ về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với các khoản nợ.

Tại phiên tòa, ông Y Đ đồng ý với ý kiến của bà H Th về việc bà H Th giao cho ông Y Đ quản lý, sử dụng các tài sản như ông Y Đ đã yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Y Đ có trách nhiệm trả cho bà H Th giá trị tài sản với số tiền 3xx.xxx.xxx đồng. Tuy nhiên, hiện nay ông Y Đ chưa có đủ số tiền để trả cho bà H Th 01 lần tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án, ông Y Đ sẽ thi hành theo quyết định của Bản án.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Y S trình bày:

Vợ chồng ông Y S đang quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 10xx, tờ bản đồ số 0x, diện tích 46xm², đất tọa lạc tại xã P, huyện K, tỉnh Đ là tài sản chung của ông Y Đ và bà H Th. Vào năm 201x, ông Y Đ có cho vợ chồng ông Y S ở nhờ. Trong quá trình ở nhờ thì vợ chồng ông Y S có tạo lập được các tài sản: 01 chuồng heo khoảng 40m², 01 quán bán hàng nền lán xi măng khoảng 20m². Nay, ông Y Đ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là thửa đất nêu trên thì vợ chồng ông Y S tự nguyện giao cho ông Y Đ quản lý, sử dụng các tài sản nêu trên và không yêu cầu ông Y Đ phải trả lại giá trị còn lại đối với các tài sản này.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H D trình bày:

Bà H D đồng ý với ý kiến của chồng là ông Y S và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Bà Trần Thị H là chủ đại lý phân bón và thu mua nông sản Ph. Giữa bà H với ông Y Đ và bà H Thu làm ăn với nhau từ năm 20xx, hai bên thỏa thuận sẽ chốt nợ và

trả nợ vào cuối mỗi năm. Từ cuối năm 20xx cho đến tháng 1x/20xx hai bên chốt nợ thì ông Y Đ và bà H Th còn nợ bà H số tiền 5x.xxx.xxx đồng. Đến cuối năm 20xx, sau khi bà H Th bỏ đi, ông Y Đ có mượn tiền và lấy vật liệu của bà H để làm hàng rào với tổng số tiền 2x.xxx.xxx đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Đến năm 20xx, ông Y Đ trả gốc và lãi 1x.xxx.xxx đồng. Từ đó, cho đến năm 20xx ông Y Đ và bà H Th không trả nợ cho bà H nên bà H đã làm đơn khởi kiện ông Y Đ và bà H T tại Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đ yêu cầu giải quyết buộc ông Y Đ và bà H Th trả cho bà H tiền gốc và tiền lãi 1xx.xxx.xxx đồng. Đối với khoản nợ Y Đ yêu cầu Tòa án giải quyết thì đã được Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết bằng quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa bà H và Y Đ nên bà H không yêu cầu gì và có đơn đề nghị từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H N và anh Y S trình bày:

Anh Y S và chị H N là con chung của ông Y Đ và H Th. Hiện nay anh Y S và chị H N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các tài sản ông Y Đ và H Th yêu cầu Tòa án giải quyết là tài sản chung của ông Y Đ và H Th, anh Y S và chị H N không có công sức đóng góp hay tạo lập gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà H Ng trình bày:

Bà H Ng đồng ý với ý kiến của ông Y Đ và H Th về nguồn gốc đất đối với thửa đất số 9x, tờ bản đồ số 3x, diện tích 7182m², đất tọa lạc tại thôn x, xã N, huyện K, tỉnh Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Ngân hàng Đ - Chi nhánh B, ông Lê Huy T, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt tại các buổi làm việc nên Tòa án không thu thập được ý kiến.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đối với Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Đối với Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Y S, chị H N và anh Y S thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại và người làm chứng chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 73, Điều 78 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 55, 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y Đ. Giải quyết cho ông Y Đ được ly hôn với bà H Th.

Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Y Đ đã rút yêu cầu khởi kiện phần nợ chung. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ phần nợ chung.

Về tài sản chung: Căn cứ Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân gia đình.

Giao cho ông Y Đ 01 thửa đất số 10xx, tờ bản đồ số 0x tại thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đ, diện tích 46m^2 và tài sản trên đất. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Y M, có cạnh dài 39m; phía Tây giáp đất bà H'Y, có cạnh dài 40,5m; phía Bắc giáp đất ông Y Kh, có cạnh dài 12m; phía Nam giáp đường liên thôn, có cạnh dài 12,10m; 01 thửa đất rẫy số 9x, tờ bản đồ số 3x, diện tích 718m^2 tọa lạc tại thôn x, xã N, huyện K, tỉnh Đ và tài sản trên đất. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông Ch, có cạnh dài 123,5m; phía Nam giáp đất ông B, có cạnh dài 152,5m; phía Đông giáp đất ông C, có cạnh dài 55,7m; phía Tây giáp đất ông U, có cạnh dài 54m. Ông Y Đ phải trả cho bà H Th giá trị tài sản tương ứng số tiền 3xx.xxx.xxx đồng.

Về án phí: Ông Y Đ và H Th có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- **Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:** Nguyên đơn ông Y Đ cư trú tại buôn Tl, phường Th, thị xã B, tỉnh Đ khởi kiện yêu cầu giải quyết “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” với bị đơn bà H Th cư trú tại buôn K, xã T, huyện C, tỉnh Đ trên đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản

1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chi nhánh Ngân hàng Đ- Chi nhánh B, ông Lê Huy T, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H, chị H D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Y Đ và bà H Th kết hôn tuân thủ đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Y Đ thấy rằng ông Y Đ và bà H Th đều thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bạo lực gia đình, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ông Y Đ và bà H Th không còn tình cảm vợ chồng và không còn chung sống với nhau từ năm 20xx cho đến nay. Nay ông Y Đ làm đơn ly hôn thì bà H Th đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Y Đ và bà H Th.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống ông Y Đ và bà H Th có 02 người con chung là Y S, sinh ngày 1x/0x/199x và H N, sinh ngày 2x/0x/200x. Các con của ông Y Đ và bà H Th đều phát triển khỏe mạnh, bình thường. Hiện nay các con đã trưởng thành nên ông Y Đ và bà H Th không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Ông Y Đ và bà H Th đều thống nhất tài sản chung của ông Y Đ và bà H Th tạo lập được trong quá trình chung sống và yêu cầu Tòa án giải quyết gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số 10xx, tờ bản đồ số 0x, diện tích 46xm², đất tọa lạc tại xã P, huyện K, tỉnh Đ được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 56290x ngày 1x/x/20xx cho hộ ông Y Đ những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận đính chính lại tên Y Đ thành Y Đ ngày 2x/x/20xx có xác nhận của UBND huyện K.

Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Y M, có cạnh dài 39m; phía Tây giáp đất bà H'Y, có cạnh dài 40,5m; phía Bắc giáp đất ông Y Kh, có cạnh dài 12m; phía Nam giáp đường liên thôn, có cạnh dài 12,10m.

Tài sản gắn liền với đất có: 01 nhà gỗ, khung cột gỗ, mái lợp tôn, nền lát xi măng, không la phong trần có kích thước 6,6 x 8,8m = 58,08m²; 01 mái hông nhà khung mái gỗ có kích thước 6,4m x 2,8m = 19,04m²; 01 nhà tắm, mái đổ bê tông có kích thước 1,6m x 2,7m = 4,32m²; 02 trụ cổng sắt cao 3m x 3,5m = 10,5m²; 01 giếng nước đường kính 01m, sâu 15m, nắp đáy bê tông; 03 cây bơ thường; 01 cây sầu riêng thường; 01 cây xoài ghép trồng năm 2019; 01 cây sầu riêng ghép trồng năm 2020;

hàng rào lưới B40 xây móng gạch, trụ bê tông bao quanh có chiều dài 99,6m, 44 trụ bê tông.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản có trên đất tính theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 2xx.xxx.xxx đồng.

2. Thửa đất số 9x, tờ bản đồ số 3x, diện tích 718xm², đất tọa lạc tại thôn x, xã N, huyện K, tỉnh Đ được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 26005x ngày 2x/1x/200x cho hộ ông Y Đ và bà H Th những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức tên Y Đ thành Y Đ.

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông Ch, có cạnh dài 123,5m; phía Nam giáp đất ông B, có cạnh dài 152,5m; phía Đông giáp đất ông C, có cạnh dài 55,7m; phía Tây giáp đất ông U, có cạnh dài 54m.

Tài sản gắn liền với đất có: 850 cây cà phê trồng năm 1996, 25 cây sầu riêng thường và 01 cây sầu riêng ghép trồng năm 1996, 80 cây muồng trồng năm 2012, 20 cây hồ tiêu trồng trên trụ sồng, 05 cây bơ trồng năm 1999, 01 giếng nước sâu 15m, đường kính 1,2m.

Và một phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận nằm dưới điện cao thế 500KV có kích thước: Phía Bắc giáp đất ông Ch có cạnh dài 08m; phía Nam giáp đất ông B có cạnh dài 08m; phía Đông giáp đất bà H Th đang sử dụng có cạnh dài 54m; phía Tây giáp đất ông U có cạnh dài 54m. Tổng diện tích 432m². Tài sản gắn liền với đất 50 cây cà phê trồng năm 1996.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản có trên đất tính theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 5xx.xxx.xxx đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa giữa ông Y Đ và bà H Th thỏa thuận được với nhau về việc giao cho ông Y Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản nêu trên. Ông Y Đ có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H Th với số tiền là 3xx.xxx.xxx đồng. Tuy nhiên, giữa ông Y Đ và bà H Th không thống nhất được với nhau về thời gian thanh toán **giá trị tài sản**.

Xét nguyện vọng của ông Y Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Y Đ và bà H Th thỏa thuận được với nhau về việc giao cho ông Y Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản nêu trên, ông Y Đ có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H Th với số tiền là 3xx.xxx.xxx đồng là sự tự nguyện không trái với quy định của pháp luật nên có cơ sở cần chấp nhận.

Vào năm 20xx ông Y Đ có cho vợ chồng ông Y S là cháu của ông Y Đ ở nhờ trên thửa đất số 10xx, tờ bản đồ số 0x, diện tích 46xm², đất tọa lạc tại xã P, huyện K,

tỉnh Đ. Trong quá trình ở nhờ, vợ chồng ông Y S có tạo lập được các tài sản trên đất gồm: 01 nhà quán tạm vách ván, mái lợp tôn, nền láng xi măng có kích thước 3,9m x 4,8m = 18,72m²; 01 chuồng heo xây gạch, mái lợp tôn có kích thước 2,1 x 0,75 = 20,7m². Vợ chồng ông Y S tự nguyện giao các tài sản nêu trên cho ông Y Đ quản lý, sử dụng và không yêu cầu ông Y Đ trả phần giá trị còn lại. Xét thấy, đây là sự tự nguyện định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, giữa ông Y Đ và bà H Th còn có các tài sản chung như sau: 01 Chiếc xe máy hiệu Wave S, mua từ năm 2001; 01 Chiếc xe máy cày, mua năm 2009; 01 dàn đầu máy xới ruộng, mua vào năm 2010; 01 bộ Đinamô dùng bơm nước, năm 2009; 06 m³ gỗ tạp; 03 đầm ruộng, tại: buôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đ. Đối với các tài sản này, ông Y Đ và bà H Th tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Y Đ có đơn đề nghị rút yêu cầu khởi kiện đối với nợ chung. Xét thấy đây là sự tự định đoạt của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Y Đ về nợ chung.

[6] Đối với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về thủ tục tố tụng Hội đồng xét xử ghi nhận. Về nội dung vụ án, đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần ghi nhận.

[7] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí: Tại phiên tòa ông Y Đ và bà H Th đều có đơn xin miễn án phí vì thuộc trường hợp người đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử nhận thấy, ông Y Đ và bà H Th có đăng ký hộ khẩu thường trú tại buôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đ căn cứ theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 là có căn cứ cần chấp nhận miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Y Đ và bà H Th. Trả lại cho ông Y Đ số tiền tạm ứng đã nộp là 5.125.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0014333 ngày 23/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Về chi phí tố tụng khác: Ông Y Đ tự nguyện chịu 5.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Y Đ đã tạm ứng và chi phí hết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 73; Điều 76; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 51; Điều 55; khoản 2, khoản 3 Điều 59; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Y Đ và H Th.

2. Về tài sản chung:

Giao cho ông Y Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản:

- Thửa đất số 10xx, tờ bản đồ số 0x, diện tích 46xm^2 , đất tọa lạc tại xã P, huyện K, tỉnh Đ được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 56290x ngày 1x/x/200x cho hộ ông Y Đ những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận chính thức tên Y Đ thành tên Y Đ.

Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Y M, có cạnh dài 39m; phía Tây giáp đất bà H'Y, có cạnh dài 40,5m; phía Bắc giáp đất ông Y Kh, có cạnh dài 12m; phía Nam giáp đường liên thôn, có cạnh dài 12,10m.

Tài sản gắn liền với đất có: 01 nhà gỗ, khung cột gỗ, mái lợp tôn, nền lát xi măng, không la phong trần có kích thước $6,6 \times 8,8\text{m} = 58,08\text{m}^2$; 01 nhà quán tạm vách ván, mái lợp tôn, nền lát xi măng có kích thước $3,9\text{m} \times 4,8\text{m} = 18,72\text{m}^2$; 01 mái hông nhà khung mái gỗ có kích thước $6,4\text{m} \times 2,8\text{m} = 19,04\text{m}^2$; 01 nhà tắm, mái đổ mê có kích thước $1,6\text{m} \times 2,7\text{m} = 4,32\text{m}^2$; 01 chuồng heo xây gạch, mái lợp tôn có kích thước $2,1 \times 0,75 = 20,7\text{m}^2$; 02 trụ cổng sắt cao $3\text{m} \times 3,5\text{m} = 10,5\text{m}^2$; 01 giếng nước đường kính 01m, sâu 15m, nắp đáy bê tông; 03 cây bơ thường; 01 cây sầu riêng thường; 01 cây xoài ghép trồng năm 2019; 01 cây sầu riêng ghép trồng năm 2020; hàng rào lưới B40 xây móng gạch, trụ bê tông bao quanh có chiều dài 99,6m, 44 trụ bê tông.

- Thửa đất số 9x, tờ bản đồ số 3x, diện tích 718xm^2 , đất tọa lạc tại thôn x, xã N, huyện K, tỉnh Đ được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH

26005x ngày 2x/1x/200x cho hộ ông Y Đ và bà H Th những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức tên Y Đ thành tên Y Đ.

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông Ch, có cạnh dài 123,5m; phía Nam giáp đất ông B, có cạnh dài 152,5m; phía Đông giáp đất ông C, có cạnh dài 55,7m; phía Tây giáp đất ông U, có cạnh dài 54m.

Tài sản gắn liền với đất có: 850 cây cà phê trồng năm 1996, 25 cây sầu riêng thường và 01 cây sầu riêng ghép trồng năm 1996, 80 cây muồng trồng năm 2012, 20 cây hồ tiêu trồng trên trụ sống, 05 cây bơ trồng năm 1999, 01 giếng nước sâu 15m, đường kính 1,2m.

Và một phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận nằm dưới điện cao thế 500KV có kích thước: Phía Bắc giáp đất ông Ch có cạnh dài 08m; phía Nam giáp đất ông B có cạnh dài 08m; phía Đông giáp đất bà H Th đang sử dụng có cạnh dài 54m; phía Tây giáp đất ông U có cạnh dài 54m. Tổng diện tích 432m². Tài sản gắn liền với đất 50 cây cà phê trồng năm 1996.

Ông Y Đ có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H Th số tiền **3xx.xxx.xxx** đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ông Y Đ có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Y Đ về nợ chung.

4. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí: Ông Y Đ được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

Ông Y Đ và bà H Th được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho ông Y Đ số tiền tạm ứng đã nộp là 5.125.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0014333 ngày 23/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Về chi phí tố tụng khác: Ông Y Đ tự nguyện chịu 5.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Y Đ đã tạm ứng và chi phí hết.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản

án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện CưM'gar;
- Chi cục THADS huyện Cư M'gar;
- UBND xã Pong Drang, huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phùng Thị Nở